

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán riêng | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 9 - 36 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Đinh Viết Hoàng | Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 11/12/2023) |
| Ông Ngô Minh Tú | Chủ tịch (Từ ngày 01/04/2023 đến 01/10/2023) |
| Ông Phạm Ngọc Huỳnh | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023) |
| Ông Đoàn Đắc Học | Thành viên Phụ trách Hội đồng Quản trị (Từ ngày 01/01/2023 đến 01/04/2023 và từ ngày 01/10/2023 đến 11/12/2023) |
| Ông Hồ Trí Lượng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Kiên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Trưởng ban |
| Ông Lê Đức Lợi | Thành viên |
| Ông Võ Thanh Tùng | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Đoàn Đắc Học | Giám đốc |
| Ông Hồ Trí Lượng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Kiêm | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Số: 84/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 23/02/2024 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

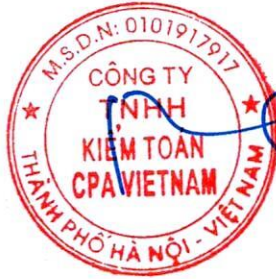
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán ngày 27/02/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Tiên**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 146.182.636.546 | 45.496.995.940 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 24.720.332.962 | 17.408.862.804 |
| 1. Tiền | 111 | | 24.720.332.962 | 17.408.862.804 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 105.532.908.202 | 23.907.727.981 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 98.103.573.754 | 17.283.110.185 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 1.531.441.363 | 680.037.800 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 5.897.893.085 | 5.944.579.996 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 15.592.630.435 | 3.675.322.570 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15.592.630.435 | 3.675.322.570 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 336.764.947 | 505.082.585 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | 168.223.153 | 211.906.171 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.396.549 | 81.984.152 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.12 | 161.145.245 | 211.192.262 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260) | 200 | | 121.197.172.739 | 128.619.622.543 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 465.000.000 | 565.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 465.000.000 | 565.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 20.277.525.222 | 27.873.303.657 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 19.018.526.816 | 26.567.781.503 |
| - Nguyên giá | 222 | | 98.724.921.926 | 99.698.373.726 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (79.706.395.110) | (73.130.592.223) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 1.258.998.406 | 1.305.522.154 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.080.950.110 | 2.080.950.110 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (821.951.704) | (775.427.956) |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 100.037.210.441 | 100.076.624.118 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 89.000.000.000 | 89.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 11.037.210.441 | 11.037.210.441 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 355.000.000 | 355.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (355.000.000) | (315.586.323) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 417.437.076 | 104.694.768 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 417.437.076 | 104.694.768 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 267.379.809.285 | 174.116.618.483 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 129.340.521.874 | 33.796.906.072 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 126.259.521.874 | 32.435.906.072 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 69.638.000.637 | 10.644.153.379 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.11 | 4.340.699.362 | 1.567.948.776 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 1.274.696.592 | 2.732.735.518 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.415.165.640 | 1.312.073.718 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 8.288.761.923 | 4.293.185.130 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 14.412.467.348 | 11.610.406.179 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 24.500.000.000 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 389.730.372 | 275.403.372 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.081.000.000 | 1.361.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.14 | 1.631.000.000 | 1.361.000.000 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 1.450.000.000 | - |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 138.039.287.411 | 140.319.712.411 |
| (400 = 410) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 138.039.287.411 | 140.319.712.411 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.425.165.374 | 25.425.165.374 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (343.472.600) | (343.472.600) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 40.673.334.997 | 40.673.334.997 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.639.640 | 2.288.064.640 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (19.916.436.167) | (20.686.600.120) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 19.924.075.807 | 22.974.664.760 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 267.379.809.285 | 174.116.618.483 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024
Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----|-----|-----------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 925.774.921.852 | 1.102.455.010.365 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 925.774.921.852 | 1.102.455.010.365 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 894.604.940.972 | 1.081.743.062.266 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 31.169.980.880 | 20.711.948.099 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 20.054.844.799 | 25.606.880.410 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 172.317.783 | 24.041.096 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 132.904.106 | 24.041.096 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 11.768.476.931 | 9.695.232.091 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 17.016.479.536 | 10.878.738.459 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 22.267.551.429 | 25.720.816.863 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 24.814.007 | 74.049.233 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 2 | 898.881.585 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | 24.814.005 | (824.832.352) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 22.292.365.434 | 24.895.984.511 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 632.636.293 | 403.319.751 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 21.659.729.141 | 24.492.664.760 |

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024
Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----|-----|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 22.292.365.434 | 24.895.984.511 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 7.613.435.341 | 7.364.239.788 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.489.413.677 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc tiền tệ | 04 | | (3.475.833) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (19.959.662.035) | (24.955.619.428) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 132.904.106 | 24.041.096 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.564.980.690 | 7.328.645.967 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (86.709.653.671) | 527.536.896 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.917.307.865) | 5.485.950.569 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 67.602.798.715 | (2.579.403.334) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (269.059.290) | (261.523.776) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (103.753.425) | (24.041.096) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (292.555.259) | (802.341.160) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.635.448.334) | (3.763.034.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (22.759.998.439) | 5.911.790.066 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (44.272.727) | (3.565.326.114) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 24.155.679 | 72.685.185 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 25.159.013.746 | 20.717.934.243 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 25.138.896.698 | 17.225.293.314 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 24.500.000.000 | 5.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (5.000.000.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (19.570.903.934) | (16.650.608.280) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 4.929.096.066 | (16.650.608.280) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 7.307.994.325 | 6.486.475.100 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 17.408.862.804 | 10.922.387.704 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.475.833 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 24.720.332.962 | 17.408.862.804 |

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024
Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2023 là 74 người (Số lao động tại ngày 01/01/2023 là 37 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xăng dầu và thi công lắp đặt nhận diện thương hiệu.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

| | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|--|---------------------|------------------------|------------------|
| Công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai | Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể... | 100% | 100% | 100% |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G | Kho B, Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghiệp ngành gas, xăng, dầu, ... | 49% | 49% | 49% |

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh xăng dầu như sau:

| Đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Hạch toán độc lập | |
| Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình – Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu | Lê Hồng Phong, khu phố Tân Phước, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| Hạch toán phụ thuộc | |
| Cửa hàng xăng dầu 982 | 982 Trường Sơn, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh |
| Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng (*) | 2A/71-72 ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh |

(*) Giải thể Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng theo Nghị quyết số 29/PMS-NQ-HĐQT ngày 11/12/2023 để bàn giao mặt bằng cho Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng UBND huyện Bình Chánh để thực hiện dự án đường vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh, trên địa bàn huyện Bình Chánh.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát mà được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn được tính đối với hàng hóa xe bồn theo phương pháp thực tế đích danh, đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 06 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên nhận góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản nhận góp vốn theo hợp đồng BCC được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu nhiều kỳ đến khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước chi phí xây dựng theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Khoản chi phí bảo hành thi công nhận diện thương hiệu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi Đại hội đồng cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây dựng, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa xăng dầu, xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 50.111.954 | 91.328.551 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.670.221.008 | 17.317.534.253 |
| Tổng | 24.720.332.962 | 17.408.862.804 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 98.103.573.754 | 17.283.110.185 |
| Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ | 13.664.420.140 | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai | 3.986.046.000 | 1.724.314.774 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai | 9.571.052.258 | 2.758.054.756 |
| Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV | 170.000.000 | 2.748.434.973 |
| Công Ty Xăng Dầu Khu vực II - TNHH MTV | 9.568.918.578 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 61.143.136.778 | 10.052.305.682 |
| Tổng | 98.103.573.754 | 17.283.110.185 |

Trong đó:

*Phải thu khách hàng là bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)*

77.766.727.607 10.020.771.790

5.3 Trả trước người bán

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.531.441.363 | 680.037.800 |
| Công ty Cổ phần Top American Việt Nam | - | 590.037.800 |
| CN Công ty CP Hóa dầu Quân đội (TP Hà Nội) | 919.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM DV Quảng cáo An Khang ADS | 381.214.358 | - |
| Trả trước người bán khác | 231.227.005 | 90.000.000 |
| Tổng | 1.531.441.363 | 680.037.800 |

5.4 Phải thu khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 5.897.893.085 | - | 5.944.579.996 | - |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - | 4.165.000.000 | - |
| Phải thu các cửa hàng xăng dầu giao khoán | - | - | 1.144.108.070 | - |
| Tạm ứng | 210.000.000 | - | 12.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.646.727.360 | - | 98.760.076 | - |
| Phải thu về thuế TNCN | 202.990.474 | - | 96.837.438 | - |
| Phải thu khác | 838.175.251 | - | 427.874.412 | - |
| Dài hạn | 465.000.000 | - | 565.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 465.000.000 | - | 565.000.000 | - |
| Tổng | 6.362.893.085 | - | 6.509.579.996 | - |

Trong đó:

*Phải thu khác là các bên
liên quan*

- - 4.165.000.000 -

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.239.754.454 | - | 707.954.540 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.130.376.927 | - | - | - |
| Hàng hóa | 3.222.499.054 | - | 2.967.368.030 | - |
| Tổng | 15.592.630.435 | - | 3.675.322.570 | - |

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 5.462.253.508 VND (tại ngày 01/01/2023 là 0 VND).

5.6 Chi phí trả trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 168.223.153 | 211.906.171 |
| Chi phí sửa chữa cửa hàng | 52.976.542 | 211.906.171 |
| Chi phí bảo hiểm | 43.116.773 | - |
| Chi phí trả trước khác | 72.129.838 | - |
| Dài hạn | 417.437.076 | 104.694.768 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 417.437.076 | 104.694.768 |
| Tổng | 585.660.229 | 316.600.939 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 14.228.509.230 | 74.325.385.040 | 11.017.591.729 | 126.887.727 | 99.698.373.726 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 44.272.727 | 44.272.727 |
| Mua trong năm | - | - | - | 44.272.727 | 44.272.727 |
| Giảm trong năm | - | 1.017.724.527 | - | - | 1.017.724.527 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.017.724.527 | - | - | 1.017.724.527 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 14.228.509.230 | 73.307.660.513 | 11.017.591.729 | 171.160.454 | 98.724.921.926 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 9.570.756.981 | 55.960.582.576 | 7.479.464.953 | 119.787.713 | 73.130.592.223 |
| Tăng trong năm | 956.913.804 | 5.903.404.482 | 691.192.152 | 15.401.155 | 7.566.911.593 |
| Khấu hao trong năm | 956.913.804 | 5.903.404.482 | 691.192.152 | 15.401.155 | 7.566.911.593 |
| Giảm trong năm | - | 991.108.706 | - | - | 991.108.706 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 991.108.706 | - | - | 991.108.706 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 10.527.670.785 | 60.872.878.352 | 8.170.657.105 | 135.188.868 | 79.706.395.110 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 4.657.752.249 | 18.364.802.464 | 3.538.126.776 | 7.100.014 | 26.567.781.503 |
| Tại 31/12/2023 | 3.700.838.445 | 12.434.782.161 | 2.846.934.624 | 35.971.586 | 19.018.526.816 |

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 34.081.238.286 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 32.645.991.269 VND).

Nguyên giá tài sản và Giá trị còn lại là nhà xưởng, máy móc, thiết bị đang cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (Công ty con của Công ty) thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh tại thời điểm ngày 31/12/2023 lần lượt là 80.139.112.862 VND và 12.742.796.792 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 lần lượt là 79.269.039.326 VND và 18.756.581.798 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | <u>Quyền sử dụng đất (*)</u> | <u>Phần mềm tin học</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 1.860.950.110 | 220.000.000 | 2.080.950.110 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | <u>1.860.950.110</u> | <u>220.000.000</u> | <u>2.080.950.110</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 555.427.956 | 220.000.000 | 775.427.956 |
| Tăng trong năm | 46.523.748 | - | 46.523.748 |
| Khấu hao trong năm | 46.523.748 | - | 46.523.748 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | <u>601.951.704</u> | <u>220.000.000</u> | <u>821.951.704</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2023 | <u>1.305.522.154</u> | - | <u>1.305.522.154</u> |
| Tại 31/12/2023 | <u>1.258.998.406</u> | - | <u>1.258.998.406</u> |

(*) Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 220.000.000 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 220.000.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ | | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------|------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|----------------------|
| | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | |
| Đầu tư vào Công ty con | | | 89.000.000.000 | - | 89.000.000.000 | - | |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | 89.000.000.000 | (*) | 89.000.000.000 | (*) | |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | 11.037.210.441 | - | 11.037.210.441 | - | |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G | 49,00% | 49,00% | 11.037.210.441 | (*) | 11.037.210.441 | (*) | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 355.000.000 | (355.000.000) | 355.000.000 | (315.586.323) | |
| Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (5000 Cổ phiếu) | | | 355.000.000 | (*) | 355.000.000 | (*) | (315.586.323) |
| Tổng | | | 100.392.210.441 | (*) | 100.392.210.441 | (*) | (315.586.323) |

(*) Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 69.638.000.637 | 69.638.000.637 | 10.644.153.379 | 10.644.153.379 |
| Công ty TNHH TM DV Cơ khí Xây dựng Nam Phương | 3.348.538.389 | 3.348.538.389 | 1.669.697.480 | 1.669.697.480 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Quảng Cáo Phương Nam | 18.764.817.914 | 18.764.817.914 | - | - |
| Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam | 20.031.267.080 | 20.031.267.080 | - | - |
| Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV | 15.014.926.759 | 15.014.926.759 | 8.020.024.359 | 8.020.024.359 |
| Phải trả người bán khác | 12.478.450.495 | 12.478.450.495 | 954.431.540 | 954.431.540 |
| Tổng | 69.638.000.637 | 69.638.000.637 | 10.644.153.379 | 10.644.153.379 |
| <i>Trong đó:</i> <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i> | <i>15.014.926.759</i> | <i>15.014.926.759</i> | <i>8.020.024.359</i> | <i>8.020.024.359</i> |

5.11 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 4.340.699.362 | 1.567.948.776 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | 3.387.522.000 | - |
| Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Minh Trung | 48.281.000 | 360.860.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên | 34.000.000 | 728.917.275 |
| Người mua trả tiền trước khác | 870.896.362 | 478.171.501 |
| Tổng | 4.340.699.362 | 1.567.948.776 |
| <i>Trong đó:</i> <i>Người mua trả trước là bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i> | <i>3.453.022.000</i> | <i>760.417.275</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2023 |
|---|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Phải nộp | 2.732.735.518 | 5.506.649.002 | 6.964.687.928 | 1.274.696.592 |
| Thuế giá trị gia tăng | 728.677.582 | 1.795.880.512 | 1.438.413.837 | 1.086.144.257 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 481.107.594 | 292.555.259 | 188.552.335 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 2.004.057.936 | 3.223.660.896 | 5.227.718.832 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Phải thu | 211.192.262 | 813.536.713 | 763.489.696 | 161.145.245 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 151.528.699 | 151.528.699 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 59.663.563 | 662.008.014 | 763.489.696 | 161.145.245 |

5.13 Chi phí phải trả

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích trước giá vốn các công trình xây dựng, thi công | 7.883.650.512 | 4.140.845.485 |
| Chi phí trích trước khác | 405.111.411 | 152.339.645 |
| Tổng | 8.288.761.923 | 4.293.185.130 |

5.14 Phải trả khác

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 14.412.467.348 | 11.610.406.179 |
| Kinh phí công đoàn | 53.519.508 | 43.302.208 |
| Phải trả tiền cổ tức | 6.797.708.326 | 6.563.739.260 |
| Phải trả các đội thi công | 2.375.979.368 | 2.331.544.600 |
| Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận hợp tác kinh doanh | 780.000.000 | 360.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.405.260.146 | 2.311.820.111 |
| Dài hạn | 1.631.000.000 | 1.361.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.631.000.000 | 1.361.000.000 |
| Tổng | 16.043.467.348 | 12.971.406.179 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2023 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2023 | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.Hồ Chí Minh | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Hợp đồng số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS (1) | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS (2) | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |

(1) Hợp đồng số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 04/01/2023 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND; Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, đến hết ngày: 31/12/2023 Thời hạn cho vay: tối đa không quá ba (3) tháng; Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

(2) Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 12/12/2023 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu. Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 04/01/2023; Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, đến hết ngày: 31/12/2024; Thời hạn cho vay: tối đa không quá ba (3) tháng; Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

(*) Các Hợp đồng vay hạn mức số (1) và (2) trên được đảm bảo bởi các Hợp đồng bảo đảm gồm:

- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 07072016/HĐTCQT/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016.
- Hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 0706/2016/HĐTCHH/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 72.276.620.000 | 25.425.165.374 | (343.472.600) | 37.115.314.874 | 2.478.736.803 | 136.952.364.451 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 24.492.664.760 | 24.492.664.760 |
| Chia trả cổ tức năm 2021 | - | - | - | - | (17.284.252.800) | (17.284.252.800) |
| Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021 | - | - | - | - | (323.064.000) | (323.064.000) |
| Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022 (*) | - | - | - | - | (198.000.000) | (198.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 | - | - | - | - | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 3.558.020.123 | (3.558.020.123) | - |
| Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (*) | - | - | - | - | (1.320.000.000) | (1.320.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2022 | 72.276.620.000 | 25.425.165.374 | (343.472.600) | 40.673.334.997 | 2.288.064.640 | 140.319.712.411 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 72.276.620.000 | 25.425.165.374 | (343.472.600) | 40.673.334.997 | 2.288.064.640 | 140.319.712.411 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 21.659.729.141 | 21.659.729.141 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (*) | - | - | - | - | (2.085.505.807) | (2.085.505.807) |
| Chia trả cổ tức năm 2022 (*) | - | - | - | - | (19.804.873.000) | (19.804.873.000) |
| Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022 (*) | - | - | - | - | (314.122.000) | (314.122.000) |
| Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023 | - | - | - | - | (165.000.000) | (165.000.000) |
| Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (**) | - | - | - | - | (1.570.000.000) | (1.570.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (653.334) | (653.334) |
| Số dư tại 31/12/2023 | 72.276.620.000 | 25.425.165.374 | (343.472.600) | 40.673.334.997 | 7.639.640 | 138.039.287.411 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2023 số 18/PMS-NQ-DHĐCĐ ngày 01/04/2023 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức số tiền 19.804.873.000 VND, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 2.085.505.807 VND, trích thù lao HĐQT, BKS năm 2022 số tiền 512.122.000 VND và chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2022 số tiền 1.320.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

() Chia hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Trong năm, Công ty tạm chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 theo giá trị hợp đồng góp vốn (liên kết kinh doanh) số tiền 1.570.000.000 VND. Cụ thể:

| TT | Đối tượng | Số tiền (VND) |
|----|--|----------------------|
| 1 | Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương | 240.000.000 |
| 2 | Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 | 780.000.000 |
| 3 | Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia | 550.000.000 |
| | Tổng | 1.570.000.000 |

Chi tiết theo các hợp đồng sau:

1. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 VND/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong năm là: 240.000.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKKD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65.000.000 VND từ thời điểm 01/01/2022.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm là: 780.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

() Chia hợp đồng hợp tác kinh doanh (Tiếp theo)**

3. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKKD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Chi tiết như sau:

i. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại số 2A71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến 01/06/2025.

iii. Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.

iv. Phân chia lợi nhuận sau thuế trong 5 năm. Lợi nhuận mỗi tháng phải trả là 50.000.000 VND/tháng. Lợi nhuận chi trả trước vào đầu mỗi năm.

v. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong năm là: 550.000.000 VND.

vi. Hiện nay hợp đồng liên kết kinh doanh này đã dừng hợp tác từ tháng 12/2023 do giải thể để bàn giao mặt bằng cho Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng UBND huyện Bình Chánh để thực hiện dự án đường vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh, trên địa bàn huyện Bình Chánh.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 33.248.770.000 | 33.248.770.000 |
| Bà Trần Thị Hiền | 8.155.600.000 | 8.155.600.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 30.613.350.000 | 30.613.350.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 258.900.000 | 258.900.000 |
| Tổng | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |
| Vốn góp tại cuối năm | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |
| Cổ tức đã chia | 19.804.873.000 | 17.284.252.800 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.227.662 | 7.227.662 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.227.662 | 7.227.662 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.227.662 | 7.227.662 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 25.890 | 25.890 |
| Cổ phiếu phổ thông | 25.890 | 25.890 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.201.772 | 7.201.772 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.201.772 | 7.201.772 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

a. Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 3.100.110.177 | 3.100.110.177 |

b. Ngoại tệ

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 5.189,47 | 124.922.466 | 5.101,01 | 121.523.038 |
| Tổng | 5.189,47 | 124.922.466 | 5.101,01 | 121.523.038 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 765.521.616.792 | 1.059.805.706.417 |
| Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu | 145.938.519.956 | 16.537.362.304 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 2.414.785.104 | 16.656.730.164 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 11.900.000.000 | 9.455.211.480 |
| Tổng | 925.774.921.852 | 1.102.455.010.365 |

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

| | |
|------------------------|-----------------------|
| <i>125.922.457.544</i> | <i>52.675.686.766</i> |
|------------------------|-----------------------|

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 752.908.511.489 | 1.042.955.704.866 |
| Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu | 134.938.696.196 | 14.898.236.810 |
| Giá vốn hợp đồng xây lắp | 2.378.324.097 | 16.106.299.165 |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 4.379.409.190 | 7.782.821.425 |
| Tổng | 894.604.940.972 | 1.081.743.062.266 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 45.032.676 | 30.680.789 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 88.854.084 | 723.946.167 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 19.917.089.501 | 24.852.253.454 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.475.833 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 392.705 | - |
| Tổng | 20.054.844.799 | 25.606.880.410 |

Trong đó:

Doanh thu tài chính với các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| <i>19.917.089.501</i> | <i>24.852.253.454</i> |
|-----------------------|-----------------------|

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay | 132.904.106 | 24.041.096 |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư | 39.413.677 | - |
| Tổng | 172.317.783 | 24.041.096 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 11.768.476.931 | 9.695.232.091 |
| Chi phí nhân viên | 3.864.700.616 | 2.427.366.231 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 128.235.038 | - |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 251.503.142 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 727.286.427 | 743.744.604 |
| Chi phí bảo hành | 1.450.000.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.763.952.317 | 4.158.014.300 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.582.799.391 | 2.366.106.956 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17.016.479.536 | 10.878.738.459 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.955.179.579 | 5.617.376.103 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 70.810.000 | 40.015.455 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 96.229.081 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 904.867.388 | 440.889.546 |
| Thuế phí và lệ phí | 1.219.602.960 | 94.729.018 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.441.924.641 | 1.239.139.298 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.327.865.887 | 3.446.589.039 |
| Tổng | 28.784.956.467 | 20.573.970.550 |

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 24.155.679 | 72.685.185 |
| Thu nhập khác | 658.328 | 1.364.048 |
| Tổng | 24.814.007 | 74.049.233 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí bổ sung theo cơ quan thuế | - | 898.603.146 |
| Chi phí khác | 2 | 278.439 |
| Tổng | 2 | 898.881.585 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 24.814.005 | (824.832.352) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.292.365.434 | 24.895.984.511 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 787.905.531 | 898.603.146 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>787.905.531</i> | <i>898.603.146</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | 19.917.089.501 | 24.852.253.454 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | <i>19.917.089.501</i> | <i>24.852.253.454</i> |
| Thu nhập tính thuế | 3.163.181.464 | 942.334.203 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 632.636.293 | 188.466.841 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung các năm trước | - | 214.852.910 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 632.636.293 | 403.319.751 |

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 86.275.553.283 | 8.919.456.842 |
| Chi phí nhân công | 13.819.880.195 | 8.044.742.334 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.613.435.341 | 7.364.239.788 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.353.982.917 | 28.626.447.003 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.226.497.319 | 6.067.767.186 |
| Tổng | 161.289.349.055 | 59.022.653.153 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai | Công ty con |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G | Công ty liên kết |
| CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex | Công ty con của cổ đông lớn |
| Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Người quản lý và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | Ảnh hưởng đáng kể |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|---------------------|-----------------|-----------------|
| Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý | Lương và thù lao | 1.726.182.000 | 2.072.889.320 |

Chi tiết như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | 366.802.000 | 324.744.000 |
| Ông Đinh Viết Hoàng | Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ ngày 11/12/2023) | - | - |
| Ông Ngô Minh Tú | Chủ tịch (Từ ngày 01/04/2023 đến 01/10/2023) | 33.000.000 | - |
| Ông Phạm Ngọc Huỳnh | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023) | 103.402.000 | 169.344.000 |
| Ông Trịnh Bá Độ | Phó Chủ tịch (đến ngày 15/4/2021) | - | 33.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Kiên | Ủy viên | 122.400.000 | 122.400.000 |
| Ông Đoàn Đắc Học | Ủy viên Phụ trách Hội đồng Quản trị (Từ ngày 01/01/2023 đến 01/04/2023 và từ ngày 01/10/2023 đến 11/12/2023) | 36.000.000 | - |
| Ông Hồ Trí Lượng | Ủy viên | 36.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Ủy viên | 36.000.000 | - |
| Ban Kiểm soát | | 318.240.000 | 289.440.000 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Trưởng ban | 122.400.000 | 87.400.000 |
| Bà Lê Thúy Đào | Trưởng ban (đến ngày 15/04/2021) | - | 35.000.000 |
| Ông Lê Đức Lợi | Thành viên | 97.920.000 | 69.120.000 |
| Ông Võ Thanh Tùng | Thành viên | 97.920.000 | 69.120.000 |
| Ông Ngô Quý Dũng | Trưởng ban (đến ngày 15/04/2021) | - | 28.800.000 |
| Ban Giám đốc | | 863.868.000 | 1.206.602.744 |
| Ông Đoàn Đắc Học | Giám đốc | 244.098.000 | 336.420.308 |
| Ông Hồ Trí Lượng | Phó Giám đốc | 205.050.000 | 290.060.812 |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Phó Giám đốc | 200.910.000 | 290.060.812 |
| Ông Nguyễn Hồng Kiêm | Phó Giám đốc | 213.810.000 | 290.060.812 |
| Những người quản lý khác | | 177.272.000 | 252.102.576 |
| Ông Trần Văn Phúc | Kế toán trưởng | 177.272.000 | 252.102.576 |
| Tổng | | 1.726.182.000 | 2.072.889.320 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất số dư | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|---------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng | | | 77.766.727.607 | 10.020.771.790 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai | Công ty con | Bán hàng hóa | 3.986.046.000 | 1.724.314.774 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 9.571.052.258 | 2.758.054.756 |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận - Công ty Xăng dầu Phú Khánh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.281.722.297 | 792.461.447 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 16.236.000 | 668.259.150 |
| Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 170.000.000 | 2.748.434.973 |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 448.464.082 | 1.313.774.266 |
| Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 9.568.918.578 | - |
| Công ty Xăng dầu Bình Định | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 6.645.601.472 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Tây Nam Bộ | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 13.664.420.140 | - |
| Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một Thành Viên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.823.504.729 | - |
| Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 5.311.307.357 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu An Giang | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.000.000.000 | - |
| Công ty Xăng dầu Long An | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 7.928.173.394 | - |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 3.777.479.164 | - |
| Công ty Xăng dầu Cà Mau | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 302.007.162 | - |
| Công ty Xăng dầu Trà Vinh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.020.428.310 | - |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 575.965.400 | - |
| CN Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.398.288.411 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 4.261.640.429 | - |
| Tổng Công ty hóa dầu PETROLIMEX - CTCP | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 15.472.424 | 15.472.424 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất số dư | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | | | - | 4.165.000.000 |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G | Công ty liên kết | Lợi nhuận được chia | - | 4.165.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | 15.014.926.759 | 8.020.024.359 |
| Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 15.014.926.759 | 8.020.024.359 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | 3.453.022.000 | 760.417.275 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 34.000.000 | 728.917.275 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 3.387.522.000 | - |
| CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex | Công ty con của cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 31.500.000 | 31.500.000 |

c. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|---------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu | | | 125.922.457.544 | 52.675.686.766 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai | Công ty con | Cho thuê tài sản Bán hàng hóa | 11.900.000.000 491.036.023 | 6.800.000.000 619.877.047 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 12.044.254.348 | 3.704.326.327 |
| Công ty Xăng dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.414.785.104 | 1.366.764.303 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 5.592.725.233 | 1.487.292.988 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 4.916.132.345 | 4.680.612.038 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 1.850.553.000 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 8.524.848.147 | 2.665.476.000 |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 9.635.573.612 | 4.894.035.706 |
| Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 16.796.363.637 |
| Công ty Xăng dầu Sông Bé - Chi nhánh Bình Phước | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 3.036.796.947 | 700.800.656 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 6.048.921.895 | 884.013.880 |
| Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 576.560.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Bên liên quan | | Tính chất giao dịch | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 209.859.550 | 188.692.000 |
| Công ty Xăng dầu Trà Vinh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 9.353.834.771 | 1.161.782.425 |
| CN Xăng dầu Đăk Nông - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 3.934.131.944 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 18.025.389.019 | 364.404.815 |
| Công ty Xăng dầu Bình Định | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 6.153.334.696 | - |
| Công ty Xăng dầu Long An | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 11.087.354.737 | - |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.133.205.185 | - |
| Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 5.704.762.447 | - |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 3.455.860.000 | - |
| Mua hàng | | | 695.039.298.546 | 1.039.950.017.944 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai | Công ty con | Mua hàng hóa | 3.709.254.546 | 17.199.836.363 |
| Công ty Xăng dầu khu vực vực II - TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 691.314.184.000 | 926.826.108.854 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang | Cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | - | 95.924.072.727 |
| Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ của Cổ đông lớn | Mua hàng hóa | 15.860.000 | - |
| Lợi nhuận chia | | | 19.917.089.501 | 24.852.253.454 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai | Công ty con | Lợi nhuận được chia | 18.850.887.313 | 14.624.071.301 |
| Công ty TNHH Cơ khí GAS P.M.G | Công ty liên kết | Lợi nhuận được chia | 1.066.202.188 | 10.228.182.153 |
| Hoạt động kinh doanh và hoạt động khác | | | 10.528.917.557 | 46.694.757.860 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai | Công ty con | Lãi chậm thanh toán | - | 715.053.060 |
| | | Góp vốn | - | 38.000.000.000 |
| | | Chia quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.385.505.807 | - |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Cổ đông lớn | Chia cổ tức | 9.143.411.750 | 7.979.704.800 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Các cam kết

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu thuê hoạt động lô đất tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 8.030,8 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho nhà nước cho đến khi nhà nước có quy hoạch, số tiền thuê phải trả năm 2023 là 3.229.708.896 VND.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024
Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

